



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

1529/GP-UB

ngày 11 tháng 7 năm 1995

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH ngày 9 tháng 6 năm 2017. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong vòng 99 năm kể từ ngày 11 tháng 7 năm 1995.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

059614

ngày 2 tháng 8 năm 1995

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long
Ông Phan Quốc Dũng

Ông Nguyễn Văn Hùng
Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Ông Trương Khánh Hoàng

Bà Phạm Minh Châm
Ông Hoàng Minh Hoàn

Ông Nguyễn Thành Nam

Ông Lại Quốc Phong

Chủ tịch
Phó Chủ tịch Thường trực
(từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(đến ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Phó Chủ tịch
(đến ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Thành viên
(từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)
Thành viên
(từ ngày 6 tháng 1 năm 2023)

Ban Điều hành

Ông Phan Quốc Dũng
Bà Phạm Minh Châm
Ông Hà Minh Hiếu
Bà Nguyễn Thúy Hằng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc Điều hành
Kế toán trưởng
Giám đốc khối Hỗ trợ
kiêm Chánh Văn phòng HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thanh Bình
Bà Nguyễn Thị Tường Vy
Ông Võ Hoàng Duy Trinh
Ông Tôn Thất Diên Khoa

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

185 Điện Biên Phủ
Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-01-00424-23-1

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		2.016.668.654.846	2.315.615.627.929
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	321.594.087.184	643.386.774.379
Tiền	111		70.028.000.055	274.751.537.174
Các khoản tương đương tiền	112		251.566.087.129	368.635.237.205
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		983.827.707.202	803.766.567.758
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	24.788.437.000	60.414.366.344
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(3.079.636.500)	(12.352.954.630)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	925.102.082.623	755.705.156.044
Đầu tư ngắn hạn khác	128	5(c)	37.050.034.079	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5(c)	(33.210.000)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	388.581.514.665	426.328.223.960
Phải thu của khách hàng	131		315.529.967.359	310.600.359.714
<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		<i>315.529.967.359</i>	<i>310.600.359.714</i>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		107.767.002.603	157.750.134.164
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(34.715.455.297)	(42.022.269.918)
Hàng tồn kho	140		447.206.653	477.745.003
Hàng tồn kho	141		447.206.653	477.745.003
Tài sản ngắn hạn khác	150		74.158.760.444	83.376.640.162
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	74.158.760.444	83.376.640.162
<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		<i>71.667.838.541</i>	<i>80.717.843.780</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		<i>2.490.921.903</i>	<i>2.658.796.382</i>
Tài sản tái bảo hiểm	190	17(a)	248.059.378.698	358.279.676.667
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		159.741.408.790	196.282.630.081
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		88.317.969.908	161.997.046.586

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		346.992.981.927	207.005.598.431
Các khoản phải thu dài hạn	210	6	12.517.103.700	12.740.421.990
Phải thu dài hạn khác	218		12.517.103.700	12.740.421.990
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	218.2		517.103.700	740.421.990
Tài sản cố định	220		112.603.119.610	111.893.322.972
Tài sản cố định hữu hình	221	8	18.694.772.829	19.479.650.741
<i>Nguyên giá</i>	222		44.980.144.060	46.065.356.528
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(26.285.371.231)	(26.585.705.787)
Tài sản cố định vô hình	227	9	76.244.656.781	76.465.802.231
<i>Nguyên giá</i>	228		86.194.826.627	86.185.826.627
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9.950.169.846)	(9.720.024.396)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	17.663.690.000	15.947.870.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	194.254.071.233	46.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		195.757.071.233	47.503.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		27.618.687.384	36.371.853.469
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	12.927.592.751	23.128.383.001
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	5.659.315.626	5.220.115.626
Tài sản dài hạn khác	268		9.031.779.007	8.023.354.842
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.363.661.636.773	2.522.621.226.360

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.575.598.387.232	1.774.653.906.137
Nợ ngắn hạn	310		1.571.971.987.899	1.771.027.506.804
Phải trả cho người bán	312		331.811.842.287	347.845.341.967
<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	312.1	13	331.811.842.287	347.845.341.967
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	14.828.115.234	26.165.543.198
Phải trả người lao động	315		11.597.469.507	6.141.227.142
Chi phí phải trả	316		48.949.043.314	34.021.717.599
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.472.077.432	15.344.795.198
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	15	46.235.574.069	108.250.792.281
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	48.917.998.081	58.895.295.871
Dự phòng nghiệp vụ	329		1.066.159.867.975	1.174.362.793.548
<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.1	17(a)	607.965.766.830	663.530.871.731
<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	329.2	17(a)	359.733.345.957	417.763.513.417
<i>Dự phòng dao động lớn</i>	329.3	17(b)	98.460.755.188	93.068.408.400
Nợ dài hạn	330		3.626.399.333	3.626.399.333
Phải trả dài hạn khác	333		180.000.000	180.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn khác	342		3.446.399.333	3.446.399.333
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		788.063.249.541	747.967.320.223
Vốn chủ sở hữu	410	18	788.063.249.541	747.967.320.223
Vốn cổ phần	411		600.000.000.000	600.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
Cổ phiếu quỹ	414		(5.260.000)	(5.260.000)
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		29.778.575.768	29.778.575.768
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.750.679.958	13.578.079.395
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.955.248.660	105.031.919.905
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.363.661.636.773	2.522.621.226.360

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			
– phí bảo hiểm gốc		78.177.739.739	115.739.856.747
Nợ khó đòi đã xử lý		14.184.904.340	14.269.218.702
Ngoại tệ – USD	32(b)	1.349.344	2.026.871

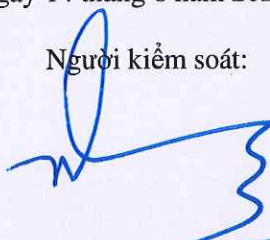
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh
Kế toán

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	629.231.079.910	562.968.697.421
Doanh thu hoạt động tài chính	12	58.682.754.780	104.904.377.807
Thu nhập khác	13	390.509.651	56.410.589
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	507.212.237.358	433.584.272.313
Chi phí hoạt động tài chính	22	(739.495.960)	8.411.887.628
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	131.469.676.650	130.608.174.166
Chi phí khác	24	242.014.645	151.728.598
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 – 20 – 22 – 23 – 24)	50	50.119.911.648	95.173.423.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.463.182.330	18.162.890.273
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(439.200.000)	795.525.576
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60	40.095.929.318	76.215.007.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	599	1.207

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		825.520.575.021	775.443.050.657
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	19(a)	628.648.473.985	660.003.884.471
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	19(b)	141.306.996.135	124.786.603.604
- (Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	17(a)(ii)	(55.565.104.901)	9.347.437.418
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		267.262.012.648	289.899.423.723
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	20	230.720.791.357	279.501.569.274
- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	17(a)(ii)	(36.541.221.291)	(10.397.854.449)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	03		558.258.562.373	485.543.626.934
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		70.972.517.537	77.425.070.487
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	67.941.055.983	76.843.897.990
- Doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		3.031.461.554	581.172.497
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		629.231.079.910	562.968.697.421
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	22	362.610.069.958	230.014.455.479
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		365.005.975.461	230.527.017.683
- Các khoản giảm trừ (thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2		2.395.905.503	512.562.204
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	12	23	160.291.608.594	84.938.427.251
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	13	17(a)(i)	(58.030.167.460)	104.565.495.198
	14	17(a)(i)	(73.679.076.678)	79.326.267.743
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	15		217.967.370.582	170.315.255.683

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Tăng dự phòng dao động lớn	16	17(b)	5.392.346.788	5.052.889.189
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	24	283.852.519.988	258.216.127.441
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		93.267.602.501	79.523.657.401
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		190.584.917.487	178.692.470.040
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		507.212.237.358	433.584.272.313
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	19		122.018.842.552	129.384.425.108
Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	58.682.754.780	104.904.377.807
Chi phí hoạt động tài chính	24	26	(739.495.960)	8.411.887.628
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	25		59.422.250.740	96.492.490.179
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	131.469.676.650	130.608.174.166
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 – 26)	30		49.971.416.642	95.268.741.121
Thu nhập khác	31		390.509.651	56.410.589
Chi phí khác	32		242.014.645	151.728.598
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 – 32)	40		148.495.006	(95.318.009)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.119.911.648	95.173.423.112
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	10.463.182.330	18.162.890.273
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(439.200.000)	795.525.576
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		40.095.929.318	76.215.007.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	599	1.207

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập:

Người kiểm soát:

Người duyệt:

Châu Hậu Doanh Doanh
Kế toán

Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	766.991.959.145	864.010.627.708
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	96.775.414.989	143.313.093.417
Tiền chi			
Tiền chi trả người bán và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(600.627.363.980)	(572.700.927.236)
Tiền chi trả người lao động	03	(89.959.330.215)	(96.674.867.842)
Tiền chi nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	05	(18.847.395.119)	(4.574.731.649)
Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh	07	(192.403.380.879)	(238.435.496.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38.070.096.059)	94.937.697.808
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.750.820.000)	(6.645.002.864)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(804.749.484.155)	(14.722.592.943.375)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	479.672.223.497	14.388.161.566.492
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.523.774.839	58.372.037.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(283.304.305.819)	(282.704.342.726)

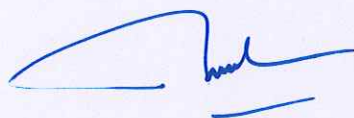
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(530.432.859)	(609.679.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(530.432.859)	(609.679.253)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(321.904.834.737)	(188.376.324.171)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	643.386.774.379	676.700.501.854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	112.147.542	513.062.333
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	321.594.087.184	488.837.240.016

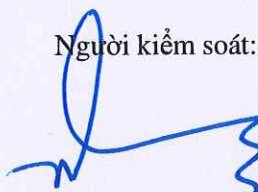
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh
Người lập

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1529/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995 và sau đó được điều chỉnh lần gần đây nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/GPĐC19/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 9 tháng 6 năm 2017.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”) vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là “BLP”.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên tại các thành phố và tỉnh thành Việt Nam (31/12/2022: một (1) trụ sở chính và bốn mươi sáu (46) công ty thành viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 955 nhân viên (31/12/2022: 988 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC (“Thông tư 232”) ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành của Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(I)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 13 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm. Không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu gồm chi phí cải tạo, nâng cấp và trang trí văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ trên 1 năm đến 3 năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng nghiệp vụ được đề cập tại Thuyết minh 3(l), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 792”) do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/24. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được giải quyết, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho yêu cầu bồi thường này. Số tiền bồi thường ước tính được tính cho từng vụ tổn thất.

“Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“Dự phòng IBNR”) là dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR đang được áp dụng theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường được tính và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán và được trích lập dựa trên doanh thu phí bảo hiểm giữ lại và kinh nghiệm của Ban Điều hành Tổng Công ty về dữ liệu quá khứ. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Bộ Tài chính hiện chưa ban hành các hướng dẫn chi tiết cho việc áp dụng VAS 19 nên dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm theo Công văn 792 theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Dự phòng toán học cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được tính như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): dự phòng toán học được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/8. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn: dự phòng toán học được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/365. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một ngày của Tổng Công ty được phân bổ đều cuối ngày hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một ngày cụ thể được giả định là có hiệu lực vào cuối ngày đó.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho bảo hiểm sức khỏe áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm dựa trên tỷ lệ 1/24. Phương pháp tính này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là số tiền bồi thường ước tính cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được giải quyết, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho yêu cầu bồi thường này. Số tiền bồi thường ước tính được tính cho từng vụ tổn thất.

“Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo” (“Dự phòng IBNR”) là dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR đang được áp dụng theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng này được trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(n) Các quỹ

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau.

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 73 và Thông tư 50.

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) đối với hoạt động bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm đối với hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày hiệu lực và phí bảo hiểm phải thu liên quan đến kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên hay hợp đồng đóng phí bảo hiểm một lần bị quá hạn trên 30 ngày.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(r) Doanh thu từ các hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(s) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong một kỳ kế toán dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong kỳ bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các kỳ trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong kỳ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng phát sinh từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Tổng Công ty có một bộ phận hoạt động kinh doanh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một bộ phận địa lý là Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(z) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 232 mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(aa) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.994.155.395	2.033.671.320
Tiền gửi ngân hàng	68.033.844.660	272.717.865.854
Các khoản tương đương tiền (i)	251.566.087.129	368.635.237.205
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	321.594.087.184	643.386.774.379

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND và có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 4,90% đến 7,20% (31/12/2022: 4,40% đến 9,40%).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2023				31/12/2022			
Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị thuan VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị thuan VND	Dự phòng giảm giá VND	
Cổ phiếu niêm yết								
HPG	-	-	-	220.000	7.763.750.000	3.960.000.000	(3.803.750.000)	
QNS	-	-	-	180.000	7.370.310.000	6.476.400.000	(893.910.000)	
STB	-	-	-	210.000	6.700.000.000	4.725.000.000	(1.975.000.000)	
QTP	-	-	-	350.000	5.710.000.000	4.581.500.000	(1.128.500.000)	
TDM	-	-	-	170.000	5.092.043.260	5.092.043.260	-	
CTD	-	-	-	34.700	2.296.411.730	1.141.630.000	(1.154.781.730)	
PVT	-	-	-	35.200	693.414.354	693.414.354	-	
Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM								
PEG	199.351	4.186.371.000	1.315.716.600	(2.870.654.400)	199.351	4.186.371.000	1.176.170.900	(3.010.200.100)
PCF	43.800	444.000.000	240.900.000	(203.100.000)	43.800	444.000.000	104.244.000	(339.756.000)
PND	19.607	196.070.000	190.187.900	(5.882.100)	19.607	196.070.000	149.013.200	(47.056.800)
		4.826.441.000	1.746.804.500	(3.079.636.500)		40.452.370.344	28.099.415.714	(12.352.954.630)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (DCBC)	1.153.173	19.961.996.000	19.961.996.000	-	1.153.173	19.961.996.000	19.961.996.000	-
		24.788.437.000	21.708.800.500	(3.079.636.500)		60.414.366.344	48.061.411.714	(12.352.954.630)



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.352.954.630	3.947.452.312
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(9.273.318.130)	6.083.132.600
Số dư cuối kỳ	3.079.636.500	10.030.584.912

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn tại ngân hàng (i)	925.102.082.623	730.705.156.044
▪ Trái phiếu	-	25.000.000.000
	925.102.082.623	755.705.156.044
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn tại ngân hàng (ii)	194.254.071.233	6.000.000.000
▪ Trái phiếu (iii)	1.503.000.000	41.503.000.000
	195.757.071.233	47.503.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iv)	(1.503.000.000)	(1.503.000.000)
	194.254.071.233	46.000.000.000

(c) Đầu tư ngắn hạn khác

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
▪ Ủy thác đầu tư (v)	37.050.034.079	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh 26) (vi)	(33.210.000)	-
	37.016.824.079	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất năm từ 6,30% đến 11,48% (31/12/2022: từ 4,90% đến 10,50%).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng mức lãi suất năm từ 7,30% đến 10,00% (31/12/2022: 9,20% đến 11,50%).
- (iii) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.
- (iv) Số dư dự phòng này phản ánh dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.
- (v) Số dư này phản ánh khoản ủy thác đầu tư theo Hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công có thời hạn gốc là 12 tháng.
- (vi) Số dư dự phòng này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các chứng khoán thuộc Hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công.

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	55.267.224.378	68.577.894.356
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	102.208.183.670	82.423.464.839
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	153.945.279.664	150.894.132.249
Phải thu phí đồng bảo hiểm	4.013.045.270	8.480.155.082
Phải thu khác	96.234.377	224.713.188
	315.529.967.359	310.600.359.714
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(30.260.676.636)	(37.507.491.257)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thuần	285.269.290.723	273.092.868.457

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	49.978.390.689	40.597.276.919
Tạm ứng chi phí kinh doanh	39.506.413.260	44.794.821.810
Tạm ứng bồi thường	11.072.326.218	58.220.796.846
Ký quỹ ngắn hạn	1.460.503.226	1.103.769.460
Phải thu khác	5.749.369.210	13.033.469.129
	107.767.002.603	157.750.134.164
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.454.778.661)	(4.514.778.661)
Phải thu ngắn hạn khác thuần	103.312.223.942	153.235.355.503

(c) Các khoản phải thu dài hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải thu dài hạn khác		
▪ Ký quỹ bảo hiểm (i)	12.000.000.000	12.000.000.000
▪ Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	517.103.700	740.421.990
	12.517.103.700	12.740.421.990

- (i) Theo Nghị định 73, Tổng Công ty được yêu cầu phải ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại một ngân hàng thương mại được cấp phép tại Việt Nam bằng 2% vốn pháp định. Tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, lãi từ tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc có thể được rút ra bất kỳ lúc nào.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch và hưởng lãi suất năm là 9,25% (31/12/2022: 6,50%).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2023			31/12/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	32.284.982.707	30.260.676.636	2.024.306.071	39.720.287.009	37.507.491.257	2.212.795.752
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.454.778.661	4.454.778.661	-	4.514.778.661	4.514.778.661	-
	36.739.761.368	34.715.455.297	2.024.306.071	44.235.065.670	42.022.269.918	2.212.795.752

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	42.022.269.918	42.968.997.505
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	(7.364.663.983)	6.992.870.770
Điều chỉnh khác	57.849.362	-
Số dư cuối kỳ	34.715.455.297	49.961.868.275

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	71.667.838.541	80.717.843.780
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.490.921.903	2.658.796.382
	74.158.760.444	83.376.640.162

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	80.717.843.780	83.353.873.817
Tăng trong kỳ	84.217.597.262	76.640.180.669
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 24)	(93.267.602.501)	(79.523.657.401)
Số dư cuối kỳ	71.667.838.541	80.470.397.085

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DNPNT***(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)***8. Tài sản cố định hữu hình**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Nhà cửa, vật kiến trúc (i) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	8.724.438.088	1.481.297.319	6.887.723.356	46.065.356.528
Tăng trong kỳ	-	-	-	35.000.000	35.000.000
Xóa sổ	-	(1.120.212.468)	-	-	(1.120.212.468)
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	7.604.225.620	1.481.297.319	6.922.723.356	44.980.144.060
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.718.273.319	5.542.802.026	1.177.963.803	6.146.666.639	26.585.705.787
Khấu hao trong kỳ	514.898.706	56.601.844	86.666.632	161.710.730	819.877.912
Xóa sổ	-	(1.120.212.468)	-	-	(1.120.212.468)
Số dư cuối kỳ	14.233.172.025	4.479.191.402	1.264.630.435	6.308.377.369	26.285.371.231
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	15.253.624.446	3.181.636.062	303.333.516	741.056.717	19.479.650.741
Số dư cuối kỳ	14.738.725.740	3.125.034.218	216.666.884	614.345.987	18.694.772.829

8. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc (i) VND	Phương tiện vận chuyển VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	28.971.897.765	8.724.438.088	1.481.297.319	6.595.486.992	45.773.120.164
Tăng trong kỳ	-	-	-	292.236.364	292.236.364
Số dư cuối kỳ	28.971.897.765	8.724.438.088	1.481.297.319	6.887.723.356	46.065.356.528
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.688.475.907	4.543.362.272	1.004.630.571	5.804.625.425	24.041.094.175
Khấu hao trong kỳ	514.898.706	499.719.841	86.666.616	167.665.940	1.268.951.103
Số dư cuối kỳ	13.203.374.613	5.043.082.113	1.091.297.187	5.972.291.365	25.310.045.278
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	16.283.421.858	4.181.075.816	476.666.748	790.861.567	21.732.025.989
Số dư cuối kỳ	15.768.523.152	3.681.355.975	390.000.132	915.431.991	20.755.311.250

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 8.192 triệu VND (31/12/2022: 8.189 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (i) Khoản mục này bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 VND đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng Công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 9 và Thuyết minh 15(i)).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	81.509.726.627	4.676.100.000	86.185.826.627
Tăng trong kỳ	-	9.000.000	9.000.000
Số dư cuối kỳ	81.509.726.627	4.685.100.000	86.194.826.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.774.956.727	3.945.067.669	9.720.024.396
Khấu hao trong kỳ	92.150.328	137.995.122	230.145.450
Số dư cuối kỳ	5.867.107.055	4.083.062.791	9.950.169.846
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	75.734.769.900	731.032.331	76.465.802.231
Số dư cuối kỳ	75.642.619.572	602.037.209	76.244.656.781
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	76.902.210.127	4.524.100.000	81.426.310.127
Tăng trong kỳ	4.607.516.500	-	4.607.516.500
Số dư cuối kỳ	81.509.726.627	4.524.100.000	86.033.826.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.406.355.409	3.605.940.616	9.012.296.025
Khấu hao trong kỳ	276.450.990	173.996.580	450.447.570
Số dư cuối kỳ	5.682.806.399	3.779.937.196	9.462.743.595
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	71.495.854.718	918.159.384	72.414.014.102
Số dư cuối kỳ	75.826.920.228	744.162.804	76.571.083.032

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 8.607 triệu VND (31/12/2022: 8.607 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

- (i) Khoản mục này bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 15(i)).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	15.947.870.000	13.228.280.000
Tăng trong kỳ	1.715.820.000	1.745.250.000
Số dư cuối kỳ	17.663.690.000	14.973.530.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 1)	10.686.800.000	10.686.800.000
Dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 2)	3.071.640.000	1.535.820.000
Dịch vụ triển khai hệ thống bảo hiểm số (giai đoạn 3)	1.745.250.000	1.745.250.000
Hệ thống quản lý trực tuyến Fast Business	2.160.000.000	1.980.000.000
	17.663.690.000	15.947.870.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí mua bảo hiểm cho nhân viên VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	18.942.550.000	972.763.690	2.808.155.607	404.913.704	23.128.383.001
Tăng trong kỳ	-	764.991.557	72.690.200	2.150.184.091	2.987.865.848
Phân bổ trong kỳ	(10.332.300.000)	(614.077.521)	(762.403.759)	(1.479.874.818)	(13.188.656.098)
Số dư cuối kỳ	8.610.250.000	1.123.677.726	2.118.442.048	1.075.222.977	12.927.592.751

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20%	5.659.315.626	5.220.115.626

13. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	271.782.693.203	280.848.599.822
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	19.631.935.814	23.672.690.643
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	20.955.936.341	25.220.412.102
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	14.790.950.567	15.106.248.518
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	3.737.284.318	1.549.798.244
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	913.042.044	1.447.592.638
	331.811.842.287	347.845.341.967

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp/ cần trừ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.932.078.669	22.667.091.471	25.591.656.766	5.007.513.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.905.839.866	10.463.182.330	18.847.395.119	6.521.627.077
Thuế thu nhập cá nhân	2.912.576.825	5.546.051.020	5.536.022.311	2.922.605.534
Thuế khác	415.047.838	667.258.745	705.937.334	376.369.249
	26.165.543.198	39.343.583.566	50.681.011.530	14.828.115.234

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức	9.563.072.784	10.305.870.732
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (i)	9.136.363.636	9.136.363.636
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (ii)	7.412.136.246	60.038.383.798
Phải trả khác	7.327.651.761	17.380.959.791
Phí bảo hiểm nhận được từ khách hàng không xác định	5.314.635.704	6.567.620.052
Phải trả Quỹ Quản lý giám sát bảo hiểm	2.809.542.112	2.578.555.469
Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	2.480.093.340	1.424.048.131
Phải trả Quỹ xe cơ giới	1.470.853.506	-
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	434.553.438	603.166.028
Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	286.671.542	215.824.644
	46.235.574.069	108.250.792.281

- (i) Số dư này phản ánh số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh 8 và Thuyết minh 9).
- (ii) Số dư này phản ánh số tiền bồi thường phân bổ cho các công ty tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	58.895.295.871	85.216.198.805
Tăng trong kỳ	57.963.758.193	55.546.932.608
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 21)	(67.941.055.983)	(76.843.897.990)
Số dư cuối kỳ	48.917.998.081	63.919.233.423

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

17. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	359.733.345.957	88.317.969.908	271.415.376.049
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	311.923.624.436	73.265.671.039	238.657.953.397
▪ Dự phòng IBNR	47.809.721.521	15.052.298.869	32.757.422.652
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	607.965.766.830	159.741.408.790	448.224.358.040
	967.699.112.787	248.059.378.698	719.639.734.089

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Dự phòng bồi thường (i)	417.763.513.417	161.997.046.586	255.766.466.831
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	369.508.741.358	145.481.324.379	224.027.416.979
▪ Dự phòng IBNR	48.254.772.059	16.515.722.207	31.739.049.852
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	663.530.871.731	196.282.630.081	467.248.241.650
	1.081.294.385.148	358.279.676.667	723.014.708.481

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	417.763.513.417	161.997.046.586	255.766.466.831
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(58.030.167.460)	(73.679.076.678)	15.648.909.218
Số dư cuối kỳ	359.733.345.957	88.317.969.908	271.415.376.049

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	334.083.034.511	86.359.615.954	247.723.418.557
Trích lập dự phòng trong kỳ	104.565.495.198	79.326.267.743	25.239.227.455
Số dư cuối kỳ	438.648.529.709	165.685.883.697	272.962.646.012

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu kỳ	663.530.871.731	196.282.630.081	467.248.241.650
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(55.565.104.901)	(36.541.221.291)	(19.023.883.610)
Số dư cuối kỳ	607.965.766.830	159.741.408.790	448.224.358.040

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)
Số dư đầu năm	642.828.375.544	212.684.385.594	430.143.989.950
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	9.347.437.418	(10.397.854.449)	19.745.291.867
Số dư cuối kỳ	652.175.812.962	202.286.531.145	449.889.281.817

(b) Dự phòng dao động lớn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	93.068.408.400	82.488.725.112
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.392.346.788	5.052.889.189
Số dư cuối kỳ	98.460.755.188	87.541.614.301

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

(a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	29.778.575.768	13.578.079.395	105.031.919.905	747.967.320.223
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	40.095.929.318	40.095.929.318
Phân bổ vào các quỹ (i)	-	-	-	-	4.172.600.563	(4.172.600.563)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	29.778.575.768	17.750.679.958	140.955.248.660	788.063.249.541
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	25.386.364.649	9.777.766.140	97.559.589.129	732.302.465.073
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	76.215.007.263	76.215.007.263
Cổ tức	-	-	-	-	-	(72.179.367.222)	(72.179.367.222)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	3.800.313.255	(3.800.313.255)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	25.386.364.649	13.578.079.395	97.794.915.915	736.338.105.114

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông, tùy thuộc vào hiệu quả kinh doanh thực tế trong giai đoạn 2016 – 2022, Tổng Công ty sẽ trích tỷ lệ từ 5% – 20% nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (sau khi trích lập các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát) của từng năm để tạo nguồn thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP). Theo đó, Tổng Công ty đã trích thêm vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu với số tiền 4.172.600.563 VND, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và đang được ghi nhận ở khoản mục quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2023		31/12/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	600.000.000.000	60.000.000	600.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(526)	(5.260.000)	(526)	(5.260.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.999.474	599.994.740.000	59.999.474	599.994.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	49.082.342	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.903.651	6,51%
Các cổ đông cá nhân khác	7.013.481	11,69%
	59.999.474	100%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

19. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	263.867.980.206	290.793.188.323
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	151.970.882.068	152.018.109.349
Bảo hiểm con người	113.801.172.677	122.029.084.036
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	48.280.054.480	50.761.351.597
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	19.609.027.383	14.761.937.329
Bảo hiểm tàu thuyền	27.965.641.267	26.593.216.929
Bảo hiểm thuyền viên	3.153.715.904	3.046.996.908
	628.648.473.985	660.003.884.471

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	7.661.291.816	12.718.360.618
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	60.828.044.083	75.202.408.814
Bảo hiểm con người	63.795.153.787	30.835.014.107
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	691.483.022	662.272.863
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	8.277.175.548	5.317.294.577
Bảo hiểm tàu thuyền	53.847.879	51.252.625
	141.306.996.135	124.786.603.604

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

20. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	61.070.251.928	85.938.644.731
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	93.653.444.624	103.047.062.004
Bảo hiểm con người	39.472.635.807	55.656.239.395
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	17.190.321.228	21.975.440.267
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	9.520.435.418	6.685.625.062
Bảo hiểm tàu thuyền	9.439.328.019	5.893.858.123
Bảo hiểm thuyền viên	374.374.333	304.699.692
	230.720.791.357	279.501.569.274

21. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	27.792.020.834	27.827.912.301
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	22.510.029.638	23.576.006.626
Bảo hiểm con người	10.935.342.269	15.146.644.195
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.660.204.848	5.622.919.874
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	1.782.636.929	3.944.191.431
Bảo hiểm tàu thuyền	1.260.821.465	726.223.563
	67.941.055.983	76.843.897.990

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

22. Chi bồi thường

Chi bồi thường

- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)

Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường

- Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
30/6/2023	30/6/2022
VND	VND
322.418.927.666	202.691.979.246
42.587.047.795	27.835.038.437
365.005.975.461	230.527.017.683
(2.395.905.503)	(512.562.204)
362.610.069.958	230.014.455.479

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

- Bảo hiểm xe cơ giới
- Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác
- Bảo hiểm con người
- Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển
- Bảo hiểm xây dựng lắp đặt
- Bảo hiểm tàu thuyền
- Bảo hiểm thuyền viên

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
30/6/2023	30/6/2022
VND	VND
139.607.635.483	120.693.348.983
81.937.161.349	10.373.916.180
61.764.860.435	49.548.635.146
9.543.693.546	13.270.734.882
2.283.966.335	1.152.857.481
26.976.690.876	7.355.719.574
304.919.642	296.767.000
322.418.927.666	202.691.979.246

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

- Bảo hiểm xe cơ giới
- Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác
- Bảo hiểm con người
- Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển
- Bảo hiểm xây dựng lắp đặt
- Bảo hiểm tàu thuyền

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
30/6/2023	30/6/2022
VND	VND
5.221.063.519	1.980.408.842
13.249.322.750	16.540.049.501
23.917.877.749	8.007.493.762
27.588.141	905.303
171.195.636	171.590.819
-	1.134.590.210
42.587.047.795	27.835.038.437

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

23. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xe cơ giới	48.188.451.742	31.814.805.382
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	73.385.870.963	9.802.878.909
Bảo hiểm con người	28.277.503.231	38.576.079.419
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.123.836.576	4.043.085.751
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	(851.680.897)	499.604.498
Bảo hiểm tàu thuyền	8.167.626.979	201.973.292
	160.291.608.594	84.938.427.251

24. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 7(i))	93.267.602.501	79.523.657.401
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
<i>Chi phí phát triển kinh doanh</i>	72.307.899.842	87.145.845.741
<i>Chi phí nhân viên</i>	42.016.142.851	34.652.332.493
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	42.965.818.145	33.572.779.455
<i>Chi phí giám định tổn thất</i>	9.103.057.385	4.553.500.197
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	2.281.856.409	2.745.631.115
<i>Chi phí khác</i>	21.910.142.855	16.022.381.039
	190.584.917.487	178.692.470.040
	283.852.519.988	258.216.127.441

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	51.943.686.574	36.296.256.953
Lãi từ mua bán chứng khoán	1.231.057.386	60.347.602.350
Thu nhập lãi từ đầu tư trái phiếu	1.846.854.452	6.085.084.823
Cổ tức được chia	576.000.000	896.560.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.085.156.368	1.278.873.681
	58.682.754.780	104.904.377.807

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lỗ từ mua bán chứng khoán	6.432.182.486	1.315.468.854
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.068.429.684	1.013.286.174
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5(a))	(9.273.318.130)	6.083.132.600
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán thuộc hợp đồng ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5(c))	33.210.000	-
	(739.495.960)	8.411.887.628

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	106.844.673.024	90.154.824.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.832.659.539	26.241.824.333
Công cụ và dụng cụ	4.078.400.209	3.059.982.209
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 6(d))	(7.364.663.983)	6.992.870.770
Chi phí khấu hao	1.050.023.362	1.719.398.673
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	2.970.235.020	2.325.734.345
Thuế và phí	58.349.479	113.539.383
	131.469.676.650	130.608.174.166

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	10.463.182.330	18.162.890.273
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập và phát sinh các chênh lệch tạm thời	(439.200.000)	795.525.576
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.023.982.330	18.958.415.849

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.119.911.648	95.173.423.112
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	10.023.982.330	19.034.684.622
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	103.043.227
Thu nhập không bị tính thuế (i)	-	(179.312.000)
	10.023.982.330	18.958.415.849

(i) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập từ cổ tức được chia.

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất của Tổng Công ty (20%) đối với lợi nhuận trước thuế cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	40.095.929.318	76.215.007.263
Số phân bổ vào quỹ khác (*)	(4.172.600.563)	(3.800.313.255)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	35.923.328.755	72.414.694.008

(*) Số phân bổ vào quỹ khác để tạo nguồn thực hiện chương trình thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế sau khi trích quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	59.999.474	59.999.474
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ.	59.999.474	59.999.474

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	599	1.207

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, trái phiếu, tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	319.599.931.789	641.353.103.059
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	(i)	925.102.082.623	730.705.156.044
Trái phiếu – ngắn hạn	(ii)	-	25.000.000.000
Ủy thác đầu tư – tiền gửi ngân hàng	(i)	11.946.368.327	-
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(iii)	315.529.967.359	310.600.359.714
Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	(iii)	49.978.390.689	40.597.276.919
Ký quỹ ngắn hạn	(iii)	1.460.503.226	1.103.769.460
Phải thu khác	(iii)	45.255.782.470	57.828.290.939
Ký quỹ bảo hiểm	(i)	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	(iii)	517.103.700	740.421.990
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	(i)	194.254.071.233	6.000.000.000
Trái phiếu – dài hạn	(ii)	1.503.000.000	41.503.000.000
Tài sản dài hạn khác	(iii)	9.031.779.007	8.023.354.842
		1.886.178.980.423	1.875.454.732.967

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, ủy thác đầu tư – tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, ủy thác đầu tư – tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán nợ của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty.

(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đã quá hạn nhưng không phải lập dự phòng tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	1.771.334.637	32.121.842.829
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	29.643.562.683	4.871.429.947
Quá hạn trên 180 ngày	3.836.866.445	13.534.262.624
	35.251.763.765	50.527.535.400

Các khoản phải thu bị quá hạn và đã phải lập dự phòng tại ngày báo cáo được trình bày trong Thuyết minh 6(d).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	331.811.842.287	331.811.842.287	331.811.842.287
Phải trả cổ tức	9.563.072.784	9.563.072.784	9.563.072.784
Chi phí phải trả	48.949.043.314	48.949.043.314	48.949.043.314
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.329.272.359	12.329.272.359	12.329.272.359
	402.653.230.744	402.653.230.744	402.653.230.744
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	347.845.341.967	347.845.341.967	347.845.341.967
Phải trả cổ tức	10.305.870.732	10.305.870.732	10.305.870.732
Chi phí phải trả	34.021.717.599	34.021.717.599	34.021.717.599
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	20.778.505.932	20.778.505.932	20.778.505.932
	412.951.436.230	412.951.436.230	412.951.436.230

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tổng Công ty đảm bảo trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mất cân đối ngắn hạn. Ban Điều hành không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái đối với Tổng Công ty là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	319.599.931.789	641.353.103.059
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	925.102.082.623	730.705.156.044
Trái phiếu – ngắn hạn	-	25.000.000.000
Ủy thác đầu tư – tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng	12.680.334.079	-
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	194.254.071.233	6.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
Trái phiếu – dài hạn	1.503.000.000	41.503.000.000

(iii) Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Điều hành của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu niêm yết	-	-	26.669.987.614	26.669.987.614
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM	1.746.804.500	1.746.804.500	1.429.428.100	1.429.428.100
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu chưa niêm yết	19.961.996.000	(*)	19.961.996.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn	925.102.082.623	(*)	730.705.156.044	(*)
▪ Trái phiếu – ngắn hạn	-	(*)	25.000.000.000	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	194.254.071.233	(*)	6.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu – dài hạn	-	(*)	40.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền các khoản tương đương tiền	321.594.087.184	321.594.087.184	643.386.774.379	643.386.774.379
▪ Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	315.529.967.359	(*)	310.600.359.714	(*)
▪ Phải thu lãi tiền gửi ngắn hạn	49.978.390.689	(*)	40.597.276.919	(*)
▪ Ký quỹ ngắn hạn	1.460.503.226	(*)	1.103.769.460	(*)
▪ Phải thu khác	40.671.605.715	(*)	57.828.290.939	(*)
▪ Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	(*)	12.000.000.000	(*)
▪ Phải thu lãi tiền gửi dài hạn	517.103.700	(*)	740.421.990	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	9.031.779.007	(*)	8.023.354.842	(*)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	30/6/2023		31/12/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<i>Được phân loại là tài sản</i>				
<i>tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	37.050.034.079	(*)	-	-
<i>Được phân loại là nợ</i>				
<i>phải trả tài chính được</i>				
<i>xác định theo giá trị phân</i>				
<i>bổ:</i>				
▪ Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	(331.811.842.287)	(*)	(347.845.341.967)	(*)
▪ Phải trả cổ tức	(9.563.072.784)	(*)	(10.305.870.732)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(48.949.043.314)	(*)	(34.021.717.599)	(*)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(14.604.488.972)	(*)	(20.778.505.932)	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu đã niêm yết được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày báo cáo. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31. Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn 792 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Tổng Công ty duy trì biên khả năng thanh toán tối thiểu trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định của Thông tư 50.

Biên khả năng thanh toán tối thiểu của công ty bảo hiểm phi nhân thọ sẽ là giá trị lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25,0% trong tổng số phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán;
- 12,5% trong tổng số phí bảo hiểm gốc cộng với phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm xác định biên khả năng thanh toán.

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ an toàn vốn của Tổng Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Tổng Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát bảo hiểm đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	566.350.374.301	272.978.522.174	207%
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	496.213.564.293	264.492.082.183	188%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Trong vòng một năm	9.013.312.089	10.447.731.840
Trong vòng hai đến năm năm	12.288.902.614	14.701.243.572
	21.302.214.703	25.148.975.412

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		31/12/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.349.344	31.627.703.184	2.026.871	47.537.942.662

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

(a) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Công ty mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Tiền gửi thanh toán	27.241.701.525	178.165.429.546
Tiền gửi có kỳ hạn	1.071.668.169.752	874.340.393.249
Dự thu lãi tiền gửi	40.581.016.642	33.575.869.267
Công ty liên quan khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán	4.859.033.723	7.778.431.582
Tiền gửi có kỳ hạn	51.000.000.000	33.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	1.478.918.022	1.323.611.343
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	94.200.000	94.200.000
Thành viên Ban Điều hành		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	975.036.400	705.036.412

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch phát sinh với các bên liên quan

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Công ty mẹ		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua chứng chỉ tiền gửi	248.000.000.000	14.671.801.896.311
Rút tiền gửi có kỳ hạn và bán chứng chỉ tiền gửi	232.672.223.497	14.212.636.711.754
Thu nhập lãi tiền gửi	49.618.900.561	23.713.306.731
Phí dịch vụ ngân hàng	5.209.809	494.034.477
Chia cổ tức	-	59.046.057.426
Công ty liên quan khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	22.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.535.712.226	1.210.237.503
Phí dịch vụ ngân hàng	97.976.963	11.517.967
Chia cổ tức	-	4.696.092.153
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	1.464.000.000	1.334.307.800
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	519.640.000	319.200.000
Thành viên Ban Điều hành		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	4.391.376.400	3.402.355.000

34. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng cho nhân viên

Tổng Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền thưởng này không thể ước tính một cách đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(b) Quỹ dự trữ bắt buộc

Tổng Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm nên Tổng Công ty chỉ trích lập quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

35. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Điều hành thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực hiện có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc cùng kỳ kế toán năm trước.

36. Các thay đổi trong cấu trúc của Tổng Công ty

Không có thay đổi nào trong cấu trúc Tổng Công ty từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm tài chính gần nhất có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

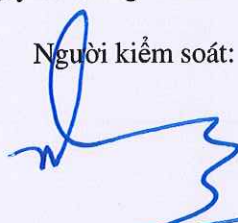
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Châu Hậu Doanh Doanh
Kế toán

Người kiểm soát:



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc

